

Số: 3319/TB-CT

An Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2021

THÔNG BÁO

Quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt

Ngày 06/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt. Chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư đặc biệt có hiệu lực từ ngày 06/10/2021; trong đó, quy định cụ thể về tiêu chí, thuế suất, thời gian và nguyên tắc áp dụng ưu đãi đặc biệt đối với các dự án đầu tư, Cục Thuế tỉnh An Giang thông tin đến doanh nghiệp một số nội dung cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Quyết định này quy định về mức, thời gian và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư.
- Quyết định này áp dụng với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến ưu đãi đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Quy định tiêu chí

2.1. Tiêu chí công nghệ cao

Dự án đáp ứng tiêu chí công nghệ cao theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư được xác định như sau:

- Dự án công nghệ cao mức 1 là dự án có hoạt động ứng dụng, nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao và đáp ứng đồng thời 3 điều kiện sau:

+ Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 70% tổng doanh thu thuần/năm;

+ Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào hàng năm đạt ít nhất 0,5% và tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự án đầu tư của tổ chức kinh tế đạt ít nhất 1%.

- Dự án công nghệ cao mức 2 là dự án có hoạt động ứng dụng, nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao và đáp ứng đồng thời 3 điều kiện sau:

+ Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 80% tổng doanh thu thuần/năm;

+ Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào hàng năm đạt ít nhất 1% và tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự án đầu tư của tổ chức kinh tế đạt ít nhất 2%.

2.2. Doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi

Doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP được xác định như sau:

- Doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 1 là trường hợp có doanh nghiệp Việt Nam không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư tham gia chuỗi giá trị và đáp ứng đồng thời 2 điều kiện sau:

+ Có từ 30% đến 40% doanh nghiệp Việt Nam trong tổng số doanh nghiệp tham gia;

+ Thực hiện hợp đồng lắp ráp, cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, dịch vụ để sản xuất ra sản phẩm và tối thiểu 30% giá thành sản phẩm được tạo ra bởi các doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị.

- Doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 2 là trường hợp có doanh nghiệp Việt Nam không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư tham gia chuỗi giá trị và đáp ứng đồng thời 2 điều kiện sau:

+ Trên 40% doanh nghiệp Việt Nam trong tổng số doanh nghiệp tham gia;

+ Thực hiện hợp đồng lắp ráp, cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, dịch vụ để sản xuất ra sản phẩm và tối thiểu 40% giá thành sản phẩm được tạo ra bởi các doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị.

2.3. Tiêu chí chuyển giao công nghệ

- Chuyển giao công nghệ mức 1: được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và thực hiện chuyển giao công nghệ cho dưới 03 doanh nghiệp Việt Nam trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Chuyển giao công nghệ mức 2: được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và thực hiện chuyển giao công nghệ cho từ 03 doanh nghiệp Việt Nam trở lên trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn 05 năm theo quy định, được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất. Trường hợp nhà đầu tư đã có quyết định giao đất, quyết định cho thuê

đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng chậm được bàn giao đất thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày bàn giao đất trên thực địa.

3. Nguyên tắc áp dụng, điều chỉnh ưu đãi đầu tư đặc biệt

Ngoài các quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, việc ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt còn được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Được áp dụng cho dự án đầu tư mới và đầu tư mở rộng.
- Ưu đãi đầu tư đặc biệt được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan Nhà nước.
- Trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt, tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi thực tế ở mức nào thì hưởng ưu đãi ở mức đó cho thời gian ưu đãi còn lại.

Thời gian ưu đãi còn lại được xác định bằng thời gian ưu đãi theo điều kiện hưởng ưu đãi thực tế trừ đi tương ứng số năm miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), số năm áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN, số năm miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được áp dụng trước đó.

- Nếu không thực hiện đúng cam kết và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt thì:

- + Nếu chưa được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt sẽ không được hưởng nữa;
- + Nếu đã kê khai hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt nhưng thực tế không đáp ứng điều kiện thì không được hưởng, đồng thời phải kê khai, nộp số tiền đã hưởng ưu đãi của các năm không đáp ứng điều kiện ưu đãi (nếu có) và số tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm theo quy định.

4. Thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi:

- Thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thời điểm áp dụng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Mức và thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt

Theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg thì mức ưu đãi và thời gian ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Thuế suất ưu đãi 9% trong 30 năm và thời gian được miễn thuế 5 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 10 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ chức kinh tế từ thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn từ 30.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong 03 năm từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư).

- Thuế suất ưu đãi 7% trong 33 năm và thời gian được miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 12 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

+ Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau: là dự án công nghệ cao mức 1; có doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 1; giá trị gia tăng chiếm trên 30% - 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng và đáp ứng tiêu chí chuyển giao công nghệ mức 1.

- Thuế suất ưu đãi 5% trong 37 năm và thời gian được miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 13 năm tiếp theo, đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp:

+ Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Dự án đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt và đáp ứng một trong các tiêu chí: là dự án công nghệ cao mức 2; có doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 2; giá trị gia tăng chiếm trên 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng và đáp ứng tiêu chí chuyển giao công nghệ mức 2.

6. Ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thời gian 18 năm và giảm 55% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thời gian 20 năm và giảm 65% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thời gian 22 năm và giảm 75% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg.

Đề nghị người nộp thuế nghiên cứu nội dung quy định cụ thể của Quyết định này và Luật Đầu tư được đăng tải trên website của Cục Thuế tỉnh An Giang (<http://angiang.gdt.gov.vn>) và gửi qua địa chỉ email của người nộp thuế.

Cục Thuế thông báo đến người nộp thuế trên địa bàn tỉnh An Giang được biết và thực hiện đúng pháp luật về thuế. Trường hợp có vướng mắc, người nộp

thuế liên hệ Cục Thuế (Phòng Tuyên truyền – Hỗ trợ người nộp thuế) qua số điện thoại: 02963.841.623 hoặc email: hotrothueangiang@gmail.com để được hướng dẫn thêm./. *Plu*

Nơi nhận:

- Tổng cục Thuế (Vụ TT-HT);
- UBND tỉnh An Giang (để báo cáo);
- Hiệp hội DN tỉnh An Giang (để phối hợp);
- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Báo An Giang;
- Đài Phát thanh – Truyền hình An Giang;
- Cổng thông tin điện tử AG;
- BLĐ Cục Thuế;
- Các phòng thuộc Cục Thuế;
- CCT thành phố, khu vực;
- Website: <http://angiang.gdt.gov.vn>;
- Lưu: VT, TTHT (28b + 720b-email). *lnc*

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Trí Dũng



1957

1957

1957